

Số: **2703** /2012/QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày **22** tháng 8 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Quy định tỷ lệ quy đổi từ khoáng sản thành phẩm sang khoáng sản nguyên khai làm cơ sở để tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về: “Phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản”; Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc: “Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản”;

Căn cứ Nghị quyết số 32/2012/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2012 của HĐND tỉnh Thanh Hoá, Khoá XVI, Kỳ họp thứ 4 về: “Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa”,

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa tại Tờ trình số 414/TTr-STNMT ngày 30/7/2012 về việc: “Quy định tỷ lệ quy đổi từ khoáng sản thành phẩm sang khoáng sản nguyên khai làm cơ sở để tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá”,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định tỷ lệ quy đổi từ khoáng sản thành phẩm sang khoáng sản nguyên khai làm cơ sở để tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá, cụ thể như sau:

Số TT	Loại khoáng sản	Tỷ lệ quy đổi để tính phí BVMT	Ghi chú
1	2	3	4
I	Khoáng sản kim loại:		
1	Quặng sắt.	1,4	

1	2	3	4
2	Quặng mangan.	1	
3	Quặng chì-kẽm.	1,2	
4	Quặng thiếc.	1	
5	Quặng von-phờ-ram.	1	
6	Quặng ăng-ti-moan.	1	
7	Quặng đồng.	1	
8	Quặng cromit.	1,4	
II	Khoáng sản không kim loại:		
1	Đá xẻ.		
a	Có diện tích bề mặt $\geq 1m^2$.	1,4	
b	Có diện tích bề mặt từ $0,5m^2$ đến dưới $1m^2$.	1,3	
c	Có diện tích bề mặt từ $0,1m^2$ đến dưới $0,5m^2$.	1,2	
d	Có diện tích bề mặt $< 0,1m^2$.	1,1	
2	Sỏi, cuội, sạn.	1	
3	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường.	1	
4	Đá làm xi măng.	1	
5	Cát vàng (cát bê tông).	1	
6	Cát xây trát.	1	
7	Cát san lấp.	1	
8	Đất san lấp xây dựng công trình.	1	
9	Đất làm gạch, ngói.	1	
10	Sét cao lanh.	1	
11	Đất giàu sắt, đất giàu silic làm phụ gia xi măng.	1	
12	Phốt-pho-rít.	1	
13	Nước khoáng thiên nhiên.	1	
14	Séc-pen-tin.	1,2	
15	Than.	1,2	
16	Ba-rit, Ben-to-nit.	1	

Điều 2. Giao Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh Thanh Hoá căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành khác của nhà nước khác có liên quan, thông báo và hướng dẫn cụ thể để các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh thực hiện; đồng thời tham mưu kịp

thời cho UBND tỉnh khi có sự thay đổi về mức thu do Trung ương quy định.


Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2012.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế Thanh Hóa; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Cục kiểm soát VB- Bộ Tư pháp (để báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTTC Thn2012228.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**


Nguyễn Đức Quyền